

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|---|--|
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 4 năm 2014. | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Phạm Hữu Quá Ông Nguyễn Văn Kiệm Ông Mai Hoàng Tâm Ông Lê Văn Phúc Ông Phạm Thanh Hùng Ông Phạm Thành Đồ Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương | Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên |
| Ban Kiểm soát | Bà Huỳnh Thị Bé Ngọc Bà Hồng Lệ Vân Bà Hồng Lệ Vân Ông Nguyễn Dương Thảo Ông Đặng Thành Bửu | Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2016) Trưởng ban (đến ngày 26 tháng 4 năm 2016) Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2016) Thành viên Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2016) |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Văn Kiệm Ông Mai Hoàng Tâm Bà Mặt Bích Khuỷ | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Nguyễn Văn Kiệm | Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | |
| Kiểm toán viên | Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam | |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 13 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh cho báo cáo tài chính từ trang 5 đến 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5731
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Phạm Thị Xuân Mai
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1771-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2016 VND | 2015 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 102.498.643.303 | 82.026.536.612 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | 23.286.623.517 | 19.568.480.268 |
| 111 | Tiền | 3 | 23.286.623.517 | 19.568.480.268 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 49.987.656.217 | 38.881.408.602 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 34.519.637.604 | 34.913.921.813 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 16.676.894.719 | 3.991.769.217 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | | 792.291.650 | 452.311.816 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (2.001.167.756) | (476.594.244) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 26.932.986.717 | 21.673.187.022 |
| 141 | Hàng tồn kho | 7 | 26.932.986.717 | 21.673.187.022 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 2.291.376.852 | 1.903.460.720 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 752.408.706 | 357.173.655 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 12 | 1.538.968.146 | 1.546.287.065 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 64.758.926.352 | 61.551.666.036 |
| 220 | Tài sản cố định | | 60.312.040.531 | 60.652.891.469 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 8(a) | 60.312.040.531 | 57.163.950.900 |
| 222 | Nguyên giá | | 104.494.368.746 | 94.350.730.724 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (44.182.328.215) | (37.186.779.824) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 8(b) | - | 3.488.940.569 |
| 228 | Nguyên giá | | - | 4.356.692.833 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | - | (867.752.264) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | - | 634.631.067 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8(c) | - | 634.631.067 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 4.446.885.821 | 264.143.500 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 3.381.588.542 | - |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 18 | 1.065.297.279 | 264.143.500 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 167.257.569.655 | 143.578.202.648 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2016 VND | 2015 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 50.580.505.803 | 33.859.662.661 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 45.855.614.752 | 32.538.945.161 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 6.093.598.823 | 6.214.686.802 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 11 | 2.976.696.258 | 1.236.750.138 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 12 | 166.566.547 | 1.333.995.513 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 2.947.392.965 | 4.625.121.568 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 4.570.235.080 | 462.738.403 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | | 485.095.889 | 453.848.032 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 14 | 26.410.310.195 | 15.796.728.500 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15 | 2.205.718.995 | 2.415.076.205 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 4.724.891.051 | 1.320.717.500 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 16 | 4.224.891.051 | 1.320.717.500 |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 17 | 500.000.000 | - |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 116.677.063.852 | 109.718.539.987 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 116.677.063.852 | 109.718.539.987 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 19, 20 | 71.475.800.000 | 71.475.800.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 71.475.800.000 | 71.475.800.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 20 | 15.962.558.817 | 15.962.558.817 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 20 | 291.290 | 291.290 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 20 | 29.238.413.745 | 22.279.889.880 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 941.276.565 | 5.403.573 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 28.297.137.180 | 22.274.486.307 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 167.257.569.655 | 143.578.202.648 |


Nguyễn Văn Sang
Người lập

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởngNguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|---|-------------------|
| | | 2016 VND | 2015 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 265.942.875.262 | 235.134.918.149 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (1.201.355.658) | (241.740.880) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 264.741.519.604 | 234.893.177.269 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (205.258.854.665) | (189.603.990.302) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 59.482.664.939 | 45.289.186.967 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 399.482.500 | 893.377.290 |
| 22 | Chi phí tài chính | (428.696.865) | (544.185.192) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (288.187.622) | (310.746.333) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (11.682.820.167) | (11.063.282.203) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (12.291.755.772) | (10.078.202.412) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 35.478.874.635 | 24.496.894.450 |
| 31 | Thu nhập khác | 896.522.278 | 3.194.854.782 |
| 32 | Chi phí khác | (627.672.900) | (1.091.346.536) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 268.849.378 | 2.103.508.246 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.747.724.013 | 26.600.402.696 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | (7.926.340.612) | (4.356.759.889) |
| 52 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 801.153.779 | 264.143.500 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 28.622.537.180 | 22.507.786.307 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.807 | 2.964 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.807 | 2.964 |



Nguyễn Văn Sang
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|--|-------------|--|-------------------------|
| | | | 2016 VND | 2015 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 35.747.724.013 | 26.600.402.696 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | | 7.632.186.666 | 6.189.824.102 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 4.499.562.938 | 1.504.099.589 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (142.231.695) | (40.078.513) |
| 05 | Lỗ từ hoạt động đầu tư | | 44.752.306 | 360.526.784 |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 288.187.622 | 310.746.333 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | 48.070.181.850 | 34.925.520.991 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (12.540.726.627) | (1.329.824.567) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (5.259.799.695) | (4.697.632.577) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 4.531.263.250 | 815.747.699 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (287.883.024) | 282.983.094 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (288.187.622) | (324.718.667) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 12 | (9.115.974.631) | (3.531.881.985) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 2.202.607.347 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (1.740.884.645) | (2.658.070.241) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 23.367.988.856 | 25.684.731.094 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (10.394.938.730) | (12.254.203.788) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 69.545.455 | 545.454.545 |
| 27 | Thu lãi tiền gửi | | 15.733.859 | 29.395.536 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (10.309.659.416) | (11.679.353.707) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 14 | 39.308.835.805 | 29.673.761.166 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | 14 | (28.695.254.110) | (25.377.032.666) |
| 36 | Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu | 20 | (20.013.224.000) | (10.721.370.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | | (9.399.642.305) | (6.424.641.500) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 3.658.687.135 | 7.580.735.887 |
| 60 | Tiền đầu năm | 3 | 19.568.480.268 | 12.017.570.150 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 59.456.114 | (29.825.769) |
| 70 | Tiền cuối năm | 3 | 23.286.623.517 | 19.568.480.268 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày ở Thuyết minh số 32.



Nguyễn Văn Sang
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN ngày 3 tháng 6 năm 2009 do Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp, với mã chứng khoán là SGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII3, đường số 5, Khu công nghiệp C, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu công nghiệp Sa đéc, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang Food được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu công nghiệp Sa đéc, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 517 nhân viên (2015: 525 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định khấu hao như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 7 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn đối với đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2013) không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 được ghi nhận vào chi phí trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê. Số dự phòng được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán và được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả vào niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

| | 31.12.2016 | 31.12.2015 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 546.401.072 | 542.898.789 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.740.222.445 | 19.025.581.479 |
| | <u>23.286.623.517</u> | <u>19.568.480.268</u> |

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31.12.2016 | 31.12.2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát | 8.024.331.440 | 8.830.889.867 |
| - Empire Bespoke Foods Ltd | - | 621.637.806 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 20.849.741.655 | 19.749.534.412 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 5.645.564.509 | 5.711.859.728 |
| | <u>34.519.637.604</u> | <u>34.913.921.813</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 5.145.968.241 đồng và 5.953.799.909 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu khách hàng nào dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng (2015: 30 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.12.2016 | 31.12.2015 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thanh Thanh Xuân | 10.106.250.000 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Tinh bột Khoai Mì Bình Minh | 2.772.000.000 | 2.140.380.000 |
| - Công ty TNHH Ishida Việt Nam | 1.047.200.000 | 1.056.000.000 |
| - Công ty TNHH Năng Lượng Đỉnh Việt | 1.935.120.000 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 816.324.719 | 795.389.217 |
| | <u>16.676.894.719</u> | <u>3.991.769.217</u> |

6 NỢ XẤU

| | Tại ngày 31.12.2016 | | | Số ngày quá hạn Ngày |
|--|----------------------------|---|-------------------------|-------------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 5.145.968.241 | 3.144.800.485 | 2.001.167.756 | |
| - Hoo Hing Ltd. | 660.477.240 | - | 660.477.240 | 636 |
| - Consolidated Micho Nig Ltd | 664.569.088 | - | 664.569.088 | 318 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.820.921.913 | 3.144.800.485 | 676.121.428 | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | - | - | - | |
| | <u>5.145.968.241</u> | <u>3.144.800.485</u> | <u>2.001.167.756</u> | |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

6 NỢ XẤU (tiếp theo)

| | Tại ngày 31.12.2015 | | | Số ngày quá hạn Ngày |
|--|----------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 5.953.799.909 | 5.477.205.665 | 476.594.244 | |
| - Hoo Hing Ltd. | 660.477.240 | 462.334.068 | 198.143.172 | 269 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.293.322.669 | 5.014.871.597 | 278.451.072 | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | - | - | - | |
| | <u>5.953.799.909</u> | <u>5.477.205.665</u> | <u>476.594.244</u> | |

7 HÀNG TỒN KHO

| | 31.12.2016 VND | 31.12.2015 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu tồn kho | 9.527.977.648 | 11.120.934.803 |
| Thành phẩm | 12.882.935.452 | 7.842.649.134 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.930.349.279 | 2.634.844.692 |
| Hàng hóa | - | 74.758.393 |
| Hàng gửi đi bán | 1.591.724.338 | - |
| | <u>26.932.986.717</u> | <u>21.673.187.022</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--------------------|---------------|-------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Tăng dự phòng | 259.489.292 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | (259.489.292) | - |
| Số dư cuối năm | <u>-</u> | <u>-</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng (2015: 15 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá
 Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016
 Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 8(c))
 Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016
 Khấu hao trong năm
 Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | 60.491.473.828 | 31.281.827.187 | 2.577.429.709 | 94.350.730.724 |
| | 1.831.930.000 | 9.124.263.275 (812.555.253) | - | 10.956.193.275 (812.555.253) |
| | <u>62.323.403.828</u> | <u>39.593.535.209</u> | <u>2.577.429.709</u> | <u>104.494.368.746</u> |
| | 21.156.296.955 | 15.090.300.811 | 940.182.058 | 37.186.779.824 |
| | 3.645.354.246 | 3.773.862.480 (755.900.155) | 332.231.820 | 7.751.448.546 (755.900.155) |
| | <u>24.801.651.201</u> | <u>18.108.263.136</u> | <u>1.272.413.878</u> | <u>44.182.328.215</u> |
| | 39.335.176.873 | 16.191.526.376 | 1.637.247.651 | 57.163.950.900 |
| | <u>37.521.752.627</u> | <u>21.485.272.073</u> | <u>1.305.015.831</u> | <u>60.312.040.531</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 11,9 tỷ đồng (2015:10,6 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 30,5 tỷ đồng (2015: 27,3 đồng) (Thuyết minh 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Trong năm, Công ty phân loại giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sang chi phí trả trước dài hạn.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31.12.2016 VND | 31.12.2015 VND |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Dàn sậy - Xưởng Sa Giang 1 | - | 609.973.794 |
| Khác | - | 24.657.273 |
| | <u>-</u> | <u>634.631.067</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 634.631.067 | 1.869.829.888 |
| Mua sắm | 3.188.776.500 | - |
| Xây dựng cơ bản | 7.206.162.230 | 6.448.712.879 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a)) | (10.956.193.275) | (7.647.651.700) |
| Khác | (73.376.522) | (36.260.000) |
| | <u>-</u> | <u>634.631.067</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31.12.2016 VND | 31.12.2015 VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 8(b)) | 3.381.588.542 | - |
| | <u>3.381.588.542</u> | <u>-</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Tăng do chuyển từ TSCĐ vô hình | 3.488.940.569 | - |
| Phân bổ trong năm | (107.352.027) | - |
| | <u>3.381.588.542</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.12.2016 | | 31.12.2015 | |
|---|----------------------|------------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| - Công ty TNHH SX TM Bao Bi Tân Tiên Phát Tài | 923.418.832 | 923.418.832 | 492.026.062 | 492.026.062 |
| - Công ty TNHH SX TM DV Kiệt Thành | 687.270.210 | 687.270.210 | 802.336.975 | 802.336.975 |
| - Công ty Cổ phần Phú Long | 620.395.270 | 620.395.270 | 778.385.355 | 778.385.355 |
| - Các khoản phải trả nhà cung cấp khác | 3.362.073.691 | 3.362.073.691 | 3.181.048.205 | 3.181.048.205 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 500.440.820 | 500.440.820 | 960.890.205 | 960.890.205 |
| | <u>6.093.598.823</u> | <u>6.093.598.823</u> | <u>6.214.686.802</u> | <u>6.214.686.802</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31.12.2016 VND | 31.12.2015 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| - Asia Express Food | 701.048.502 | - |
| - KK Food | 629.141.895 | - |
| - Hoa Australia Fty Ltd | 530.615.850 | - |
| - Camargue Production | 397.918.080 | - |
| - THC Trade Limited | 313.437.360 | - |
| - Links Korea Co.,Ltd | - | 709.341.425 |
| - IGM Corporation | - | 375.206.609 |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 404.534.571 | 152.202.104 |
| | <u>2.976.696.258</u> | <u>1.236.750.138</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Tại ngày 1.1.2016 VND | Số phải nộp/ thu trong năm VND | Số đã thực nộp/thu trong năm VND | Tại ngày 31.12.2016 VND |
|--|-----------------------------|--------------------------------------|---|-------------------------------|
| (a) Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành | 1.308.734.659 | 7.926.340.612 | (9.115.974.631) | 119.100.640 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 25.260.854 | 685.018.728 | (662.813.675) | 47.465.907 |
| | <u>1.333.995.513</u> | <u>8.611.359.340</u> | <u>(9.778.788.306)</u> | <u>166.566.547</u> |
| (b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | <u>1.546.287.065</u> | <u>11.785.255.929</u> | <u>(11.792.574.848)</u> | <u>1.538.968.146</u> |

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31.12.2016 VND | 31.12.2015 VND |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên | 4.109.431.877 | 118.903.000 |
| Phí môi giới | - | 148.888.657 |
| Khác | 460.803.203 | 194.946.746 |
| | <u>4.570.235.080</u> | <u>462.738.403</u> |

14 VAY NGẮN HẠN

| | 31.12.2016 | | 31.12.2015 | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Đồng Tháp | 9.776.481.965 | 9.776.481.965 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc | 5.046.582.790 | 5.046.582.790 | 14.711.978.900 | 14.711.978.900 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp | 11.587.245.440 | 11.587.245.440 | 1.084.749.600 | 1.084.749.600 |
| | <u>26.410.310.195</u> | <u>26.410.310.195</u> | <u>15.796.728.500</u> | <u>15.796.728.500</u> |

Biến động của vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | 31.12.2015 VND | Tăng VND | Giảm VND | 31.12.2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp | - | 9.776.481.965 | - | 9.776.481.965 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc | 14.711.978.900 | 17.950.425.800 | (27.615.821.910) | 5.046.582.790 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp | 1.084.749.600 | 11.581.928.040 | (1.079.432.200) | 11.587.245.440 |
| | <u>15.796.728.500</u> | <u>39.308.835.805</u> | <u>(28.695.254.110)</u> | <u>26.410.310.195</u> |

Các khoản vay ngắn hạn chịu lãi suất 2,5%/năm đến 3,4%/năm, đáo hạn trong tháng 1, tháng 2 và tháng 3 năm 2017 và được bảo đảm bằng giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 2.415.076.205 | 4.473.279.104 |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 20) | 1.325.389.315 | 485.829.222 |
| Chi quỹ trong năm | (1.415.484.645) | (2.424.770.241) |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi | (119.261.880) | (119.261.880) |
| Số dư cuối năm | <u>2.205.718.995</u> | <u>2.415.076.205</u> |

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.215.111.900 | 1.320.717.500 |
| Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 2.15) | 2.009.779.151 | - |
| | <u>4.224.891.051</u> | <u>1.320.717.500</u> |

17 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Số trích quỹ được tính là chi phí trong năm. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện số quỹ đã trích trong năm 2016 (Thuyết minh 26).

18 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 1.033.338.361 | 256.219.195 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 31.958.918 | 7.924.305 |
| | <u>1.065.297.279</u> | <u>264.143.500</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại năm 2016 là 20%.

18 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 264.143.500 | - |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 801.153.779 | 264.143.500 |
| Số dư cuối năm | <u>1.065.297.279</u> | <u>264.143.500</u> |

19 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

| | 31.12.2016 | 31.12.2015 |
|---------------------------------|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | <u>7.147.580</u> | <u>7.147.580</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>7.147.580</u> | <u>7.147.580</u> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>7.147.580</u> | <u>7.147.580</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cơ cấu vốn góp của cổ đông của Công ty như sau:

| | <u>Tại ngày 31.12.2016</u> | | <u>Tại ngày 31.12.2015</u> | |
|---|------------------------------|------------------|------------------------------|------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông VND | Tỷ lệ năm giữ | Cổ phiếu phổ thông VND | Tỷ lệ năm giữ |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | 35.657.590.000 | 49,88% | 35.657.590.000 | 49,88% |
| Các đối tượng khác | 35.818.210.000 | 50,12% | 35.818.210.000 | 50,12% |
| | <u>71.475.800.000</u> | <u>100%</u> | <u>71.475.800.000</u> | <u>100%</u> |

19 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu thường VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 7.147.580 | 71.475.800.000 | 71.475.800.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | - | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 7.147.580 | 71.475.800.000 | 71.475.800.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | - | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 7.147.580 | 71.475.800.000 | 71.475.800.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ dự phòng tài chính | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----|-----------------------|-----------------|------------------------|-----|-------------------------------|------------------|-----------------------------------|-----|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 71.475.800.000 | - | 7.147.580.000 | 8.814.978.817 | 291.290 | - | 11.212.602.795 | 98.651.252.902 | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 22.507.786.307 | 22.507.786.307 | | | |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 15) | - | - | - | - | - | - | (485.829.222) | (485.829.222) | | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (10.721.370.000) | (10.721.370.000) | | | |
| Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính | - | - | 8.814.978.817 | (8.814.978.817) | - | - | - | - | | | |
| Chi thù lao HĐQT và BKS | - | - | - | - | - | - | (233.300.000) | (233.300.000) | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 71.475.800.000 | - | 15.962.558.817 | - | 291.290 | - | 22.279.889.880 | 109.718.539.987 | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 28.622.537.180 | 28.622.537.180 | | | |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | - | - | (20.013.224.000) | (20.013.224.000) | | | |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 15) (**) | - | - | - | - | - | - | (1.325.389.315) | (1.325.389.315) | | | |
| Chi thù lao HĐQT và BKS | - | - | - | - | - | - | (325.400.000) | (325.400.000) | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 71.475.800.000 | - | 15.962.558.817 | - | 291.290 | - | 29.238.413.745 | 116.677.063.852 | | | |

Công ty đã chia cổ tức, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thù lao HĐQT và BKS theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2016.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty quyết định phân phối hoàn cổ tức bằng tiền của năm 2015 ở mức 28% (tương đương 20.013.224.000 đồng), trong đó Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 của năm 2015 ở mức 15% (tương đương 10.721.370.000 đồng) vào ngày 20 tháng 1 năm 2016 theo Nghị quyết 03/NQ-HĐQT.15 ngày 11 tháng 11 năm 2015 và chi trả cổ tức đợt 2 của năm 2015 ở mức 13% (tương đương 9.291.854.000 đồng) vào ngày 26 tháng 5 năm 2016.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 của Công ty số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty trích 200.000.000 đồng thưởng Ban quản lý điều hành và 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2015 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | 2016 | 2015 (**) |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 28.622.537.180 | 22.507.786.307 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (1.414.856.859) | (1.325.389.315) |
| | <u>27.207.680.321</u> | <u>21.182.396.992</u> |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>7.147.580</u> | <u>7.147.580</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>3.807</u> | <u>2.964</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế cho năm 2015 dựa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2016.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2016 được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2015 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5%.

(**) Do số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế có chênh lệch so với số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2015, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 | | |
|--|--|----------------------|--------------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 22.507.786.307 | - | 22.507.786.307 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (590.273.887) | (735.115.428) | (1.325.389.315) |
| | <u>21.917.512.420</u> | <u>(735.115.428)</u> | <u>21.182.396.992</u> |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>7.147.580</u> | - | <u>7.147.580</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>3.066</u> | <u>(102)</u> | <u>2.964</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31.12.2016 | 31.12.2015 |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 330.400.345 | 330.400.345 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 781.224 | 743.395 |
| - EUR | 2.410 | 1.770 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2016 | 2015 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng xuất khẩu | 148.359.454.528 | 129.467.459.885 |
| Doanh thu bán hàng nội địa | 117.583.420.734 | 105.641.269.608 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 26.188.656 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| | 265.942.875.262 | 235.134.918.149 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (116.062.256) | (63.636.364) |
| Hàng bán bị trả lại | (1.085.293.402) | (178.104.516) |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| | (1.201.355.658) | (241.740.880) |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng xuất khẩu | 147.735.115.456 | 129.467.459.885 |
| Doanh thu thuần về bán hàng nội địa | 117.006.404.148 | 105.399.528.728 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | - | 26.188.656 |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| | 264.741.519.604 | 234.893.177.269 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2016 VND | 2015 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn thành phẩm xuất khẩu | 121.486.834.663 | 107.662.957.004 |
| Giá vốn thành phẩm tiêu thụ nội địa | 83.772.020.002 | 81.941.033.298 |
| | <u>205.258.854.665</u> | <u>189.603.990.302</u> |

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí vận chuyển | 8.671.851.922 | 8.425.806.661 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 1.220.223.454 | 505.244.229 |
| Chi phí quảng cáo | 899.974.706 | 1.094.237.617 |
| Chi phí khác | 890.770.085 | 1.037.993.696 |
| | <u>11.682.820.167</u> | <u>11.063.282.203</u> |

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 3.526.810.000 | 3.061.656.482 |
| Dự phòng nợ khó đòi | 1.524.573.512 | 183.382.089 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 965.210.275 | 1.320.717.500 |
| Chi phí tiếp khách | 891.224.747 | 530.042.497 |
| Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Thuyết minh 17) | 500.000.000 | - |
| Chi phí ngân hàng | 486.213.402 | 458.718.594 |
| Khấu hao tài sản cố định | 332.231.820 | 208.872.980 |
| Chi phí thuế | 330.586.527 | 245.606.200 |
| Chi phí khác | 3.734.905.489 | 4.069.206.070 |
| | <u>12.291.755.772</u> | <u>10.078.202.412</u> |

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | 2016 VND | 2015 VND |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Nhận bồi thường giải tỏa mặt bằng | - | 2.202.607.347 |
| Nhập vật tư thừa | 528.355.567 | 704.980.093 |
| Lãi thuần do thanh lý tài sản | 12.890.357 | - |
| Các khoản thu nhập khác | 355.276.354 | 287.267.342 |
| | <u>896.522.278</u> | <u>3.194.854.782</u> |
| Chi phí khác | | |
| Lỗ thuần do thanh lý tài sản | - | 389.892.320 |
| Các khoản chi phí khác | 627.672.900 | 701.454.216 |
| | <u>627.672.900</u> | <u>1.091.346.536</u> |

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 143.166.598.287 | 133.014.606.614 |
| Chi phí nhân viên | 43.517.183.771 | 38.283.902.290 |
| Chi phí vận chuyển | 8.671.851.922 | 11.079.301.867 |
| Khấu hao tài sản cố định | 7.632.186.666 | 6.189.824.103 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.840.275.557 | 7.282.515.209 |
| Chi phí bằng tiền khác | 27.412.926.936 | 17.439.482.650 |
| | <u>236.241.023.139</u> | <u>213.289.632.733</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng là 20% (năm 2015: 22%) như sau:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.747.724.013 | 26.600.402.696 |
| Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% (2015: 22%) | 7.149.544.803 | 5.852.088.593 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (91.271.971) | - |
| Chi phí không được khấu trừ | 66.914.001 | 23.329.114 |
| Chênh lệch thuế suất tính thuế thu nhập hoãn lại | - | (66.035.875) |
| Ảnh hưởng của ưu đãi thuế | - | (1.716.765.443) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>7.125.186.833</u> | <u>4.092.616.389</u> |
| Trong đó: | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.926.340.612 | 4.356.759.889 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 18) | <u>(801.153.779)</u> | <u>(264.143.500)</u> |
| | <u>7.125.186.833</u> | <u>4.092.616.389</u> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Doanh thu, giá vốn bộ phận dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

| | 2016 | | |
|---------------|--------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Xuất khẩu VND | Nội địa VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu | 147.735.115.456 | 117.006.404.148 | 264.741.519.604 |
| Giá vốn | (121.486.834.663) | (83.772.020.002) | (205.258.854.665) |
| Lợi nhuận gộp | <u>26.248.280.793</u> | <u>33.234.384.146</u> | <u>59.482.664.939</u> |
| | 2015 | | |
| | Xuất khẩu VND | Nội địa VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu | 129.467.459.885 | 105.425.717.384 | 234.893.177.269 |
| Giá vốn | (107.662.957.004) | (81.941.033.298) | (189.603.990.302) |
| Lợi nhuận gộp | <u>21.804.502.881</u> | <u>23.484.684.086</u> | <u>45.289.186.967</u> |

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước ("SCIC"), sở hữu 49,88% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Những doanh nghiệp sau đây được xem là các bên liên quan với Công ty do được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và/hoặc có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

- Công ty TNHH TM TP Phong Phú
- Cửa hàng Sa Giang
- Công ty CP Sách - Thiết bị Đồng Tháp
- Công ty TNHH Thiên Minh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i> | | |
| Công ty TNHH TM TP Phong Phú | 12.552.949.705 | 21.685.182.395 |
| Cửa hàng Sa Giang | 18.186.803.001 | 5.489.682.906 |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Đồng Tháp | 32.584.587 | 5.918.210 |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | - | 120.671.921 |
| | <u>30.772.337.293</u> | <u>27.301.455.432</u> |
| <i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | 3.897.039.520 | 4.420.095.460 |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Đồng Tháp | 322.188.190 | 313.269.400 |
| | <u>4.219.227.710</u> | <u>4.733.364.860</u> |
| <i>iii) Chi trả cổ tức</i> | | |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – SCIC | 9.984.125.200 | 5.348.638.500 |
| | <u>9.984.125.200</u> | <u>5.348.638.500</u> |
| <i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 1.990.504.885 | 1.736.580.821 |
| | <u>1.990.504.885</u> | <u>1.736.580.821</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 31.12.2016 VND | 31.12.2015 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4) | | |
| Công ty TNHH TM TP Phong Phú | 2.139.674.591 | 5.157.593.598 |
| Cửa hàng Sa Giang | 3.504.764.915 | 553.216.125 |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Đồng Tháp | 1.125.003 | 1.050.005 |
| | <u>5.645.564.509</u> | <u>5.711.859.728</u> |
| Phải trả người bán (Thuyết minh 10) | | |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | 500.440.820 | 948.878.205 |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Đồng Tháp | - | 12.012.000 |
| | <u>500.440.820</u> | <u>960.890.205</u> |

32 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển | - | 8.814.978.817 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành chuyển sang TSCĐ | 10.956.193.275 | 7.647.651.700 |
| Kết chuyển TSCĐ vô hình sang chi phí trả trước dài hạn | 3.488.940.569 | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế | 1.325.389.315 | 485.829.222 |
| | <u>15.770.523.159</u> | <u>16.948.459.744</u> |

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | 2016 VND | 2015 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | 39.308.835.805 | 29.673.761.166 |
| | <u>39.308.835.805</u> | <u>29.673.761.166</u> |

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | 2016 VND | 2015 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 28.695.254.110 | 25.377.032.666 |
| | <u>28.695.254.110</u> | <u>25.377.032.666</u> |

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | Thuê đất | |
|--|----------------------|----------------------|
| | 2016 VND | 2015 VND |
| Dưới 1 năm | 372.414.000 | 315.264.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | 601.656.000 | 595.056.000 |
| Trên 5 năm | 4.399.609.500 | 4.500.111.000 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>5.373.679.500</u> | <u>5.410.431.000</u> |

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 13 tháng 3 năm 2017.



Nguyễn Văn Sang
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc